



cāi cè

猜测

Verb · to guess

Example Sentences

wǒ cāi cè tā huì chí dào

我猜测他会迟到。

I guess he will be late.

bù néng píng kōng cāi cè shì qing de zhēn xiàng

不能凭空猜测事情的真相。

Cannot guess the truth of the matter without basis

bié hú luàn cāi cè xiān wèn wèn qīng chǔ

别胡乱猜测，先问问清楚。

Don't make wild guesses; ask for clarification first.

Trace each character, then write the word on your own.

猜	猜	猜	猜	猜	猜	猜	猜	猜	猜	猜
猜	猜	猜								
测	测	测	测	测	测	测	测	测	测	测
测										